

Bản án số: 35/2026/DS-HNGĐ
Ngày 24/6/2026
Về việc “ly hôn và nuôi dưỡng
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Quang Hiên

2. Bà Nguyễn Thị Hải Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:
bà Dương Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 17/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị **Triệu Thị T**, sinh năm 1996; CCCD số 03319601149 do **Bộ C** cấp ngày 15/01/2026; HKTT: **thôn X, xã M, tỉnh Hưng Yên**. Vắng mặt.

Bị đơn: anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1994; CCCD số 033094000936; HKTT: **thôn X, xã M, tỉnh Hưng Yên**. Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu **Nguyễn Thị Yên N**, sinh ngày 18/4/2024 và cháu **Nguyễn Mạnh T1**, sinh ngày 21/5/2015. Cháu **N** và cháu **T1** là con của chị **T** và anh **D**. Người giám hộ cho cháu **N**, cháu **T1** là chị **T**, anh **D**.

Người làm chứng:

Bà **Cao Thị N1**, sinh năm 1968; HKTT: **thôn X, xã M, tỉnh Hưng Yên**. Vắng mặt.

NỘI DUNG:

Theo khởi kiện, lời khai của nguyên đơn chị **Triệu Thị T** trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Triệu Thị T** trình bày:

Chị **T** và anh **Nguyễn Văn D** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên** (nay là **UBND xã M, tỉnh Hưng Yên**) vào ngày 10/06/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng

phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2020. Nguyên nhân do anh **D** chơi bời, cờ bạc, ngoại tình và dẫn đến nợ nần tiền bạc của các đối tượng xã hội. Mặc dù chị **T** đã nhiều lần tha thứ và vay mượn trả nợ thay nhưng anh **D** không tu chí làm ăn, thường xuyên có hành vi đánh đập, chửi bới và đuổi chị **T** ra khỏi nhà. Do không thể chung sống, chị **T** phải đi thuê nhà tại khu vực **L - Hà Nội** để làm ăn, buôn bán hoa quả kiếm sống ổn định và nuôi các con nhỏ. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị **T** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Nguyễn Văn D**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Thị Yến N**, sinh ngày 18/04/2014 và cháu **Nguyễn Mạnh T1**, sinh ngày 21/05/2015. Hiện tại hai cháu đang ở với ông bà nội ở **thôn X, xã M** nhưng chị **T** chịu trách nhiệm về kinh tế để nuôi dưỡng chăm sóc các con. Sau khi ly hôn, chị **T** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, tạm thời không yêu cầu anh **D** đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp và đất ruộng nông nghiệp: Chị **T** xác định tự thỏa thuận với anh **D**, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Đối với bị đơn anh **Nguyễn Văn D**: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật. Hệ thống bưu điện đã chuyển phát thành công các thông báo tố tụng của Tòa án cho anh **D**. Tuy nhiên, anh **D** cố tình trốn tránh nghĩa vụ, vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 18/05/2026, dẫn đến Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Anh **D** hoàn toàn không gửi văn bản ghi ý kiến và không có bất kỳ lời khai nào trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: cháu **Nguyễn Thị Yến N** và cháu **Nguyễn Mạnh T1** đều có lời khai thể hiện: các cháu là con của chị **T** và anh **D**. Nếu bố, mẹ các cháu ly hôn, hai cháu **N** và **T1** đều xin được ở với mẹ (chị **T**).

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án do vậy xác định bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: đề nghị xử cho chị **O** được ly hôn với anh **D**.

Về con chung: Đề nghị giao 02 con chung là cháu cháu Nguyễn Thị Yến N và cháu Nguyễn Mạnh T1 cho chị O trực tiếp nuôi dưỡng. Chị O không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung; công nợ chung; công sức và đất ruộng: không đặt ra giải quyết.

Về án phí: buộc chị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu ly hôn của chị Triệu Thị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – tỉnh Hưng Yên. Bị đơn anh Nguyễn Văn D có HKTT tại xã M, tỉnh Hưng Yên. Anh D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do bất khả kháng. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Triệu Thị T và anh Nguyễn Văn D là hợp pháp. Đánh giá về tình trạng mâu thuẫn, Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với biên bản xác minh mâu thuẫn và lời khai của người làm chứng. Đặc biệt, trong suốt quá trình tố tụng, anh Nguyễn Văn D đều vắng mặt không lý do, không gửi văn bản thể hiện mong muốn đoàn tụ hay sửa chữa khuyết điểm cá nhân. Điều này chứng tỏ bị đơn hoàn toàn bỏ mặc cuộc sống hôn nhân và không có trách nhiệm với gia đình. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu xin ly hôn của chị Triệu Thị T là hoàn toàn có căn cứ và cần được chấp nhận.

[3]. Về nuôi dưỡng con chung: Xét yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của chị Triệu Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Cháu Nguyễn Thị Yến N và cháu Nguyễn Mạnh T1 (là con của chị T, anh D) có lời khai thể hiện nguyện vọng thiết tha xin được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Do anh Nguyễn Văn D hoàn toàn không có lời khai, không thể hiện phương án nuôi dưỡng hay chứng minh các điều kiện bảo đảm về kinh tế, đạo đức để nuôi dạy con cái, đồng thời thể hiện thái độ thờ ơ, thiếu trách nhiệm đối với các thủ tục giải quyết quyền lợi của con mình. Trong khi đó, chị T hiện có công việc kinh doanh và thu nhập ổn định, có điều kiện chăm sóc tốt các cháu. Vì vậy giao 02 con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc tạm thời chưa yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, công nợ, công sức và đất ruộng nông nghiệp: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn không có lời khai hay ý kiến tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho chị **Triệu Thị T** ly hôn với anh **Nguyễn Văn D**.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung là cháu **Nguyễn Thị Yên N** sinh ngày 18/04/2014 và cháu **Nguyễn Mạnh T1** sinh ngày 21/05/2015 cho chị **Triệu Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị **Triệu Thị T** về việc tạm thời chưa yêu cầu anh **Nguyễn Văn D** cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh **Nguyễn Văn D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp và đất ruộng nông nghiệp: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Triệu Thị T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000380 ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Chị **Triệu Thị T** đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND Khu vực 4;
- UBND xã Mỹ Sở;
- CQ THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Bích Thủy

